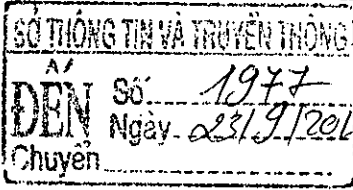


Số: 1054/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 24 tháng 8 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND  
ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh thông qua đề án nâng cao chất  
lượng hoạt động của hệ thống y tế cơ sở, giai đoạn 2016-2020**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua đề án nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế cơ sở, giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 147/TTr-SYT ngày 17/8/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh thông qua đề án nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế cơ sở, giai đoạn 2016-2020.

**Điều 2.** Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐ, CV các khối;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Tổng Thanh Hải**

## KẾ HOẠCH

**Thực hiện Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của  
HĐND tỉnh thông qua đề án nâng cao chất lượng hoạt động  
của hệ thống y tế cơ sở, giai đoạn 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1054/QĐ-UBND  
ngày 24/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)*

Thực hiện Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh thông qua đề án nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế cơ sở, giai đoạn 2016-2020. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh cụ thể như sau:

### I. MỤC ĐÍCH

Nâng cao chất lượng hệ thống y tế cơ sở nhằm từng bước bảo đảm mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng sẵn có tại tuyến y tế cơ sở, giảm tỷ lệ chuyển tuyến của các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến dưới, góp phần giảm quá tải cho bệnh viện tuyến trên. Người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương một cách bền vững theo tinh thần Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Khoá XIV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2016.

### II. YÊU CẦU

1. Cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết HĐND tỉnh phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị và nhu cầu thực tế đặt ra trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

2. Xác định rõ trách nhiệm đầu mối, phối hợp của các cấp, các ngành trong từng hoạt động, từng lĩnh vực cụ thể để hiện thực hóa các mục tiêu của Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh.

3. Các cấp, các ngành thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động; tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh để kịp thời khắc phục, điều chỉnh những tồn tại, hạn chế cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra.

### III. MỤC TIÊU

#### 1. Mục tiêu chung

Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế cơ sở, chất lượng đội ngũ cán bộ y tế, chất lượng y tế dự phòng, quan tâm phát triển y tế tư nhân. Chủ động phòng chống dịch bệnh hiệu quả, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tỷ lệ tử vong, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi.

## **2. Kế hoạch thực hiện mục tiêu chủ yếu đến năm 2020**

*(Có Phụ biểu số 01 kèm theo)*

### **IV. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG**

1. Đa dạng hoá các loại hình đào tạo phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ: Đối với đào tạo dài hạn, thực hiện liên kết với các trường đại học, đào tạo liên thông, cử tuyển, đào tạo theo hướng chuyên khoa, chuyên sâu các lĩnh vực (Nội, ngoại, sản, nhi, hồi sức cấp cứu...) cho 259 cán bộ có trình độ đại học, trong đó: 41 bác sỹ chuyên khoa cấp I, 60 bác sỹ đa khoa, 150 điều dưỡng và 08 kỹ thuật viên. Đào tạo ngắn hạn cho 120 y tế thôn bản 9 tháng bổ sung các bản còn thiếu và thay thế nhân viên y tế bản không còn khả năng làm việc; bồi dưỡng 543 nhân viên y tế bản mới đào tạo 3 và 6 tháng đạt trình độ 9 tháng; đào tạo mới 260 cô đỡ thôn bản cho các bản đặc biệt khó khăn. Bồi dưỡng ngắn hạn cho 394 lượt viên chức y tế về y học cổ truyền, sản nhi, dược, điện tim, siêu âm, kỹ năng khám, chẩn đoán bệnh, sử dụng trang thiết bị y tế. Đảm bảo cơ cấu nhân lực phù hợp về bác sỹ, bác sỹ chuyên khoa, dược sỹ, điều dưỡng đại học, các chuyên ngành ở tuyến huyện, phòng khám, trạm y tế, nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế cơ sở, tăng cường năng lực khám bệnh, chữa bệnh và phòng bệnh cho Nhân dân.

*(Có Phụ biểu số 02 kèm theo)*

2. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch luân phiên, tăng cường có thời hạn cán bộ y tế tuyến trên về hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao công nghệ cho y tế cơ sở theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 1816/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế; bố trí đủ biên chế bác sỹ tại các phòng khám đa khoa khu vực, 20 trạm y tế có bác sỹ định biên. Bảo đảm cung ứng đầy đủ, kịp thời thuốc, vật tư y tế có chất lượng phục vụ Nhân dân. Tăng cường phát triển y dược học cổ truyền theo hướng kết hợp với y học hiện đại; chú trọng chương trình kết hợp quân dân y ở các xã biên giới.

Tăng tỷ lệ thực hiện danh mục kỹ thuật y tế theo phân tuyến kỹ thuật tuyến xã, tuyến huyện lên 75% vào năm 2020, nhằm đưa các dịch vụ y tế đến gần dân, tạo điều kiện thuận tiện cho người dân tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng; nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng đến sự hài lòng của người bệnh.

3. Nâng cao chất lượng hoạt động của chương trình mục tiêu y tế - dân số:

Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành, cộng đồng trong công tác tiêm chủng mở rộng, phòng chống dịch bệnh; chủ động dự báo tình hình dịch bệnh để kịp thời triển khai các biện pháp ứng phó, củng cố hệ thống giám sát

dịch bệnh từ huyện đến xã; đảm bảo hóa chất, vắc xin, vật tư, phương tiện, nhân lực sẵn sàng đáp ứng nhanh khi có dịch bệnh xảy ra.

Các ngành chức năng, các cơ quan thông tin truyền thông phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp, đẩy mạnh truyền thông, giáo dục sức khỏe, nâng cao nhận thức của người dân về phòng, chống bệnh dịch, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số - kế hoạch hoá gia đình, vệ sinh an toàn thực phẩm, HIV/AIDS... để Nhân dân tích cực, tự giác tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao sức khỏe.

Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, kế hoạch hóa gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; triển khai lồng ghép có hiệu quả các dịch vụ tư vấn và dịch vụ kỹ thuật nâng cao chất lượng dân số.

Thiết lập hệ thống mạng lưới về vệ sinh an toàn thực phẩm tại các thôn bản, tổ dân phố. Đẩy mạnh công tác tập huấn, tuyên truyền, tăng cường thanh tra, kiểm tra đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm, bếp ăn tập thể.

4. Củng cố cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế đáp ứng cho thực hiện nhiệm vụ khám, chữa bệnh và phòng bệnh ở tuyến y tế cơ sở. Phấn đấu đến năm 2020 đầu tư xây mới: 01 Trung tâm y tế huyện, 8 trạm y tế xã. Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa 11 phòng khám đa khoa khu vực và 44 trạm y tế xã đủ điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế theo tiêu chí quốc gia về y tế.

Tập trung củng cố và giữ vững 53 xã đã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế; đồng thời tiếp tục xây dựng công nhận mới 22 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2016 - 2020.

5. Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý, điều hành cho đội ngũ cán bộ y tế cơ sở; đẩy mạnh việc cải cách hành chính, ứng dụng tin học trong quản lý, điều hành; phân cấp quản lý, quy định trách nhiệm người đứng đầu, thực hiện dân chủ cơ sở và xây dựng quy chế phối hợp các tuyến; chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm soát các hoạt động hành nghề y tế tư nhân và các quầy thuốc, nhà thuốc tư nhân, xử lý kịp thời các vi phạm về y tế, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của Nhân dân trong lĩnh vực y tế. Xây dựng và nhân rộng điển hình trạm y tế, phòng khám đa khoa khu vực, trung tâm y tế trong hoạt động bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

6. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, đặc thù nghề nghiệp cho các cán bộ, viên chức tại các cơ sở y tế; bảo đảm chế độ phụ cấp cho nhân viên y tế thôn bản và cô đỡ thôn bản; tăng cường vận động, giải quyết chế độ nghỉ việc đối với viên chức không đáp ứng trình độ chuyên môn gắn với việc xây dựng và nhân rộng điển hình trạm y tế, phòng khám đa khoa khu vực, trung tâm y tế.

## V. KINH PHÍ

1. Tổng kinh phí: 290.308 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 100.000 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 88.900 triệu đồng.
- Huy động từ các nguồn khác: 101.408 triệu đồng.

**2. Kinh phí thực hiện các hoạt động: 290.308 triệu đồng, trong đó:**

- Kinh phí đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất: 159.500 triệu đồng.
- Kinh phí nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất: 69.690 triệu đồng.
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế: 28.989 triệu đồng.
- Kinh phí đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin: 4.410 triệu đồng.
- Kinh phí đào tạo nhân lực y tế: 36.669 triệu đồng.
- Kinh phí giám sát, đánh giá hiệu quả đề án: 50 triệu đồng.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Y tế**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch, định kỳ hàng năm, giữa giai đoạn và 5 năm tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh và kịp thời đề xuất biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc.

### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế và các cơ quan liên quan rà soát các chỉ tiêu, tổng hợp nhu cầu, cân đối, huy động nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện Kế hoạch; đồng thời tham mưu đưa các mục tiêu về hoạt động của hệ thống y tế cơ sở vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hàng năm và cả giai đoạn.

### **3. Sở Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí ngân sách đảm bảo thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn quản lý, thanh quyết toán nguồn vốn theo quy định. Tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện Kế hoạch, giải quyết những vướng mắc, khó khăn về tài chính theo thẩm quyền và trình UBND tỉnh những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền trong quá trình thực hiện.

### **4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. Phối hợp bố trí, lồng ghép ngân sách hàng năm của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để thực hiện Kế hoạch.

### **5. Sở Nội vụ**



Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy y tế cơ sở của tỉnh, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và đảm bảo đảm hoạt động hiệu quả nhất, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Phối hợp thực hiện các chính sách, chế độ đãi ngộ theo quy định.

## **6. Sở Thông tin và Truyền thông**

Chủ trì thực hiện và chỉ đạo các cơ quan truyền thông đại chúng tham gia các hoạt động cung cấp thông tin, tuyên truyền, giáo dục về các biện pháp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ Nhân dân.

## **7. Bảo hiểm xã hội tỉnh**

Phối hợp với Sở Y tế thực hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh về chế độ, chính sách bảo hiểm y tế đặc biệt là tại tuyến y tế cơ sở.

## **8. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế thực hiện các nội dung giáo dục về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ trong nhà trường; kiện toàn hệ thống y tế trường học, đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác y tế trường học; triển khai có hiệu quả chương trình chăm sóc sức khoẻ cho học sinh, sinh viên.

## **9. Sở Lao động Thương binh và Xã hội**

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo chính sách y tế cho các đối tượng dễ bị tổn thương (người nghèo, người già, trẻ em, đối tượng bảo trợ xã hội...)

## **10. Sở Công Thương**

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

## **11. Các sở, ban, ngành khác**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch hoạt động lồng ghép nội dung bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ Nhân dân vào hoạt động của đơn vị để triển khai thực hiện.

**12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội** đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và huy động các tầng lớp Nhân dân tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ Nhân dân; tham gia giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ Nhân dân và nội dung của Kế hoạch này.

## **13. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

Chủ động xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch này. Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị chức năng, UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm xây dựng và triển khai kế hoạch nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế cơ sở ở địa phương.

Căn cứ nội dung Kế hoạch này, UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố định kỳ hàng năm và 5 năm báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch này về Sở Y tế để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Tổng Thanh Hải**

Produced with Scantopdf.eu

## KẾ HOẠCH THỰC HIỆN MỤC TIÊU Y TẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 24/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2015	Kế hoạch thực hiện giai đoạn				
				2016	2017	2018	2019	2020
1	Tỷ lệ nhân lực chuyên môn y tế có trình độ đại học	%	10,90	12,10	15,42	18,36	22,56	25
2	Số bác sỹ/vạn dân	bác sỹ	3,94	4,15	4,34	4,70	4,94	5
3	Thôn bản có nhân viên y tế hoạt động	%	94,97	94,97	96,32	96,32	96,95	97
4	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ làm việc tại trạm	%	49	55	59	64	69	70
5	Tỷ lệ trạm y tế có nữ hộ sinh	%	87,96	87,96	92,59	92,59	100	100
6	Trạm y tế có cán bộ YHCT	%	30,50	30,50	41,67	55,56	69,44	>80
7	Số giường bệnh/10.000 dân (không kể trạm y tế xã)	giường bệnh	16,10	15,66	16,48	16,61	17,60	19,40
8	Tỷ lệ đầu tư, nâng cấp CSVC, trang thiết bị Trung tâm y tế huyện, thành phố	%	75	75	75	87,50	87,50	100
9	Tỷ lệ đầu tư, nâng cấp CSVC, trang thiết bị các phòng khám ĐKKV	%	20	27	36,36	63,64	90,91	100
10	Đầu tư, nâng cấp CSVC, trang thiết bị các trạm y tế xã	%	51,85	65,74	73,15	82,41	97,22	100
11	Tỷ lệ các Trung tâm y tế huyện có khoa hồi sức cấp cứu	%	62,50	62,50	75	85,71	100	100
12	Tỷ lệ thực hiện danh mục kỹ thuật tuyên xã, huyện	%	50	50	60	65	70	75
13	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	93,50	94,10	94,50	94,50	95,50	>96
14	Số lần khám chữa bệnh tuyến y tế cơ sở	lần	2,10	2,10	2,14	2,36	2,49	2,50
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	19,93	19,43	18,93	18,43	17,93	17,43
16	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	93,42	94	94	94	94	>95
18	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	33,13	32,70	32,30	31,80	31	30
19	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	‰	85	84	83	82	81	80
20	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	23,10	22,60	22,10	22,10	20,60	<20
21	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván	%	85,90	>85	>85	>85	>85	>85



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2015	Kế hoạch thực hiện giai đoạn				
				2016	2017	2018	2019	2020
22	Tỷ lệ bếp ăn tập thể thực hiện ký cam kết đảm bảo ATTP	%	100	100	100	100	100	100
23	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đủ tiêu chuẩn được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	%	100	100	100	100	100	100
24	Tỷ lệ mắc ngộ độc trong các vụ ngộ độc thực phẩm/100.000 dân	người	<12	<12	<12	<12	<12	<12
25	Giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS/dân số	%	0,42	0,42	0,40	0,40	0,39	0,35
26	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	49,07	54,63	59,26	63,89	68,52	>70



Produced with Scantopdf



## KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 24 / 8 /2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

ST T	Chuyên môn	Nhu cầu	Hiện có	còn thiếu	KH đào tạo qua các năm				
					2016	2017	2018	2019	2020
<b>I</b>	<b>Các lớp đào tạo dài hạn</b>	<b>453</b>	<b>194</b>	<b>259</b>	<b>45</b>	<b>54</b>	<b>55</b>	<b>54</b>	<b>51</b>
1	Bác sỹ chuyên khoa I	77	36	41	1	10	11	11	8
2	Bác sỹ	182	122	60	12	12	12	12	12
3	Điều dưỡng đại học	186	36	150	30	30	30	30	30
4	KTV đại học	8	0	8	2	2	2	1	1
<b>II</b>	<b>Các lớp đào tạo ngắn hạn</b>	<b>1609</b>	<b>686</b>	<b>923</b>	<b>180</b>	<b>195</b>	<b>185</b>	<b>180</b>	<b>183</b>
1	Nhân viên y tế thôn bản 9 tháng	621	501	120	30	30	20	20	20
2	Nhân viên y tế thôn bản 6 tháng	543	0	543	100	110	110	110	113
3	Cô đỡ thôn bản	445	185	260	50	55	55	50	50
<b>III</b>	<b>Các lớp bồi dưỡng</b>	<b>495</b>	<b>118</b>	<b>394</b>	<b>90</b>	<b>130</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>60</b>
1	Y sỹ định hướng YHCT	87	33	54	30	30	0	0	0
2	Y sỹ sản nhi	108	85	40	0	40	0	0	0
3	Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và sử dụng trang thiết bị y tế	300	0	300	60	60	60	60	60


**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ Y TẾ CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 24 / 8 /2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thời gian thực hiện	Số giường bệnh KH	Số giường bệnh thực tế	Giường bệnh 2016-2020	Nhu cầu đầu tư xây mới, SC, NC và mua sắm trang TBVT giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Tổng	Xây mới	Thành tiền	SC, NC CSVC	Thành tiền		Trang thiết bị y tế
<b>Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020</b>						<b>290.308</b>	<b>10</b>	<b>159.500</b>	<b>56</b>	<b>60.690</b>	<b>70.118</b>	
I	<b>Đầu tư Bệnh viện huyện</b>		540	670	810	123.000	1	100.000	5	15.000	8.000	Bổ sung, NC, cải tạo CSVC và TTBYT
1	Mường Tè	2016-2020	70	70	100	-						
2	Nậm Nhùn	2016-2020	30	30	50	102.500	1	100.000			2.500	Xây mới 2019-2020
3	Sìn Hồ	2016-2020	70	100	150	-						
4	Phong Thổ	2016-2020	80	80	100	5.500			1	4.000	1.500	Nâng cấp, sửa chữa nhà cửa, công trình phụ trợ, xử lý chất thải.
5	Thành Phố	2016-2020	20	20	30	2.000			1	2.000		Cải tạo sửa chữa nhà cửa và công trình phụ trợ
6	Tam Đường	2016-2020	80	100	110	3.500			1	3.500		Sửa 2 khoa hồi sức cấp cứu và khoa sản, Xử lý chất thải rắn, duy tu bảo dưỡng nhà cửa, công trình phụ trợ.
7	Tân Uyên	2016-2020	70	110	110	5.000			1	3.000	2.000	Sửa chữa cải tạo một số khoa kỹ thuật, CT phụ trợ và TTBTY.
8	Than Uyên	2016-2020	120	160	160	4.500			1	2.500	2.000	Xây thêm phòng phục vụ cho điều trị bệnh nhân và phòng hồi sức sau mổ, sửa chữa nhà cửa
III	<b>Đầu tư Phòng khám ĐKKV</b>		150	150	110	33.233	1	10.000	7	13.000	10.233	Xây mới, Nâng cấp sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho 11 PKĐKKV
1	Mường So	2016-2020	10		10	950					950	
2	Đào San	2016-2020	10		10	3.550			1	2.500	1.050	
3	Vàng Ma Chải	2016-2020	10		10	10.750	1	10.000			750	Xây mới CSVC và mua sắm TTBYT
4	Pa Tần	2016-2020	10		10	1.050					1.050	Nâng cấp, sửa chữa nhà cửa, công trình phụ trợ, xử lý chất thải, TTBYT, dụng cụ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thời gian thực hiện	Số giường bệnh KH	Số giường bệnh thực tế	Giường bệnh 2016-2020	Nhu cầu đầu tư xây mới, SC, NC và mua sắm trang TBYT giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
						Tổng	Xây mới	Thành tiền	SC, NC CSVC	Thành tiền		Trang thiết bị y tế
5	Pa Há	2016-2020	10		10	2.833			1	2.100	733	Nâng cấp, sửa chữa nhà cửa, công trình phụ trợ, xử lý chất thải, TBYT, dụng cụ
6	Ka Lăng	2016-2020	10		10	950					950	Nâng cấp, sửa chữa nhà cửa, công trình phụ trợ, xử lý chất thải, TBYT, dụng cụ
7	Mường Tè xã	2016-2020	10		10	2.650			1	1.500	1.150	Nâng cấp, sửa chữa nhà cửa, công trình phụ trợ, xử lý chất thải, TBYT, dụng cụ
8	Nậm Hàng	2016-2020	10		10	1.250			1	700	550	Nâng cấp, sửa chữa nhà cửa, công trình phụ trợ, xử lý chất thải, TBYT, dụng cụ
9	Mường Kim	2016-2020	10		10	3.150			1	2.100	1.050	Nâng cấp, sửa chữa nhà cửa, công trình phụ trợ, xử lý chất thải, TBYT, dụng cụ
10	Nậm Cắn	2016-2020	10		10	2.550			1	1.500	1.050	Nâng cấp, sửa chữa nhà cửa, công trình phụ trợ, xử lý chất thải, TBYT, dụng cụ
11	Pắc Ta	2016-2020	10		10	3.550			1	2.600	950	Nâng cấp, sửa chữa nhà cửa, công trình phụ trợ, xử lý chất thải, TBYT, dụng cụ
<b>IV</b>	<b>Đầu tư Trạm y tế xã</b>					<b>91.590</b>	<b>8</b>	<b>49.500</b>	<b>44</b>	<b>32.690</b>	<b>9.400</b>	<b>xây mới, NCSC, bổ sung TTB thiết bị y tế, truyền thông</b>
1	Tam Đường	2016-2020				18.250	2	12.000	5	4.500	1.750	Xây mới 02 trạm y tế xã Nùng Nàng, Hồ Thầu, nâng cấp sửa chữa và TTB 5 trạm và TYT xã Sơn Bình, thiết bị truyền thông.
2	Sìn Hồ	2016-2020				22.340	2	13.000	8	7.840	1.500	Xây mới 2 trạm Nậm Hăn, Pa Tân, nâng cấp sửa chữa cho 8 trạm, bổ sung TTB
3	Phong Thổ	2016-2020				9.800	1	6.500	6	2.100	1.200	Xây mới 01 trạm Y tế Huổi Luông và sửa chữa 6 trạm xử lý chất thải, CT phụ trợ và TTB.
4	Nậm Nhùn	2016-2020				10.500	1	6.000	6	3.300	1.200	Xây mới 01 trạm Y tế Thị trấn và sửa chữa 6 trạm nhà CV tường bao, sân đường, XL chất thải y tế.
5	Tân Uyên	2016-2020				10.550	1	6.000	4	3.200	1.350	Xây mới 01 trạm Y tế Thị Trấn và sửa chữa 4 trạm về công trình phụ trợ.
6	Than Uyên	2016-2020				4.500			5	3.750	750	Nâng cấp và sửa chữa các công trình phụ trợ cho 5 trạm.
7	Mường Tè	2016-2020				12.250	1	6.000	5	4.750	1.500	Xây mới Trạm Thị trấn, thêm phòng làm việc cho 5 trạm y tế, và nâng cấp sửa các công trình phụ trợ cho 5 trạm

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Thời gian thực hiện	Số giường bệnh KH	Số giường bệnh thực tế	Giường bệnh 2016-2020	Nhu cầu đầu tư xây mới, SC, NC và mua sắm trang TBVT giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
					Tổng	Xây mới	Thành tiền	SC, NC CSVC	Thành tiền	Trang thiết bị y tế		
8	Thành Phố	2016-2020			3.400			5	3.250	150	Nâng cấp và sửa chữa 5 trạm y tế.	
<b>V</b>	<b>Đầu tư hạ tầng Công nghệ thông tin YTCS</b>				<b>4.410</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.410</b>	<b>Máy vi tính (máy chủ, máy trạm), đường truyền, phần mềm</b>	
1	08 TTYT huyện	2016-2020			4.168			-	-	4.168	08ttyt x 521 trđ	
	11 PKĐKKV	2016-2020			242			-	-	242	11 PKKV x 22trđ (mua bổ sung 1 bộ máy tính + máy in, lưu điện +phụ kiện, đường truyền)	
	108 TYT xã	2016-2020			-			-	-	-	108 xã	
<b>VI</b>	<b>Túi dụng cụ y tế thôn, bản</b>				<b>1.356,0</b>					<b>1.356,0</b>	Trang bị mới 415, bổ sung dụng cụ 734 túi	
<b>VII</b>	<b>Đào tạo nhân lực</b>				<b>36.669</b>					<b>36.669</b>	Ngân sách nhà nước hỗ trợ 30%, cá nhân tự đóng góp 70% (Không bao gồm đào tạo nâng cao và YTTB)	
<b>VIII</b>	<b>Giám sát, đánh giá, tổng kết đề án</b>				<b>50</b>					<b>50</b>	10 trđ/năm x 5 năm	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>810</b>	<b>290.308</b>	<b>10</b>	<b>159.500</b>	<b>56</b>	<b>60.690</b>	<b>70.118</b>	

Bảng chữ: Hai trăm chín mươi tỷ, ba trăm linh tám triệu đồng chẵn./.





**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG  
HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1054/QĐ-UBND 24 / 8 /2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung đầu tư	Tổng cộng		Giai đoạn 2016 - 2020									
		Số lượng	Thành tiền	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	T. Tiền	Số lượng	T. Tiền	Số lượng	T. Tiền	Số lượng	T. Tiền
	<b>Tổng kinh phí</b>		<b>290.308</b>		<b>58.135</b>		<b>47.266</b>		<b>36.169</b>		<b>75.855</b>		<b>72.882</b>
<b>1</b>	<b>Xây mới</b>	<b>10</b>	<b>159.500</b>	<b>6</b>	<b>37.500</b>	<b>2</b>	<b>12.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>50.000</b>	<b>1</b>	<b>60.000</b>
	Bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn	1	100.000							1	50.000		50.000
	Phòng khám ĐKKV	1	10.000									1	10.000
	Trạm y tế xã	8	49.500	6	37.500	2	12.000						
<b>2</b>	<b>Sửa chữa, nâng cấp</b>	<b>56</b>	<b>60.690</b>	<b>13</b>	<b>12.800</b>	<b>20</b>	<b>15.800</b>	<b>12</b>	<b>18.300</b>	<b>8</b>	<b>12.400</b>	<b>3</b>	<b>1.390</b>
	Bệnh viện đa khoa huyện	5	15.000			1	2.500	3	9.500	1	3.000		
	Phòng khám ĐKKV	7	13.000			1	2.500	3	4.300	3	6.200		
	Trạm y tế xã	44	32.690	13	12.800	18	10.800	6	4.500	4	3.200	3	1.390
<b>3</b>	<b>Mua sắm trang thiết bị</b>		<b>28.989</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>271</b>	<b>8.717</b>	<b>266</b>	<b>9.783</b>	<b>312</b>	<b>6.087</b>	<b>369</b>	<b>4.402</b>
	Bệnh viện đa khoa huyện	3	8.000				2.500	2	4.000	1	1.500		
	Phòng khám ĐKKV	11	10.233			3	2.790	4	3.720	3	2.793	1	930
	Trạm y tế xã	54	9.400			18	3.132	10	1.768	8	1.440	18	3.060
	Túi dụng cụ YTTB	1.150	1.356			250	295	250	295	300	354	350	412
<b>4</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>127</b>	<b>4.410</b>	<b>127</b>	<b>1.200</b>	<b>127</b>	<b>1.146</b>	<b>127</b>	<b>984</b>	<b>127</b>	<b>560</b>	<b>127</b>	<b>520</b>
	Trung tâm y tế huyện	8	4.168	8	1.200	8	904	8	984	8	560	8	520
	Phòng khám ĐKKV	11	242	11	0	11	242	11		11		11	
	Trạm y tế xã	108		108		108		108		108		108	
<b>5</b>	<b>Đào tạo phát triển nguồn nhân lực</b>	<b>1.576</b>	<b>36.669</b>	<b>225</b>	<b>6.635</b>	<b>438</b>	<b>9.593</b>	<b>317</b>	<b>7.092</b>	<b>286</b>	<b>6.798</b>	<b>285</b>	<b>6.550</b>
	Bác sỹ chuyên khoa I	41	2.870	6	420	14	980	9	630	8	560	4	280
	Bác sỹ	60	10.080	12	1.680	12	3.360	12	1.680	12	1.680	12	1.680

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung đầu tư	Tổng cộng		Giai đoạn 2016 - 2020									
		Số lượng	Thành tiền	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	T. Tiền	Số lượng	T. Tiền	Số lượng	T. Tiền	Số lượng	T. Tiền
	Điều dưỡng đại học	150	11.250	30	2.250	30	2.250	30	2.250	30	2.250	30	2.250
	KTV đại học	8	800	2	200	2	200	2	200	1	100	1	100
	Bồi dưỡng Y sỹ định hướng YHCT	54	159			30	88,2	24	70,6				
	Bồi dưỡng Y sỹ sản nhi	40	118			40	118						
	Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và sử dụng trang thiết bị y tế	300	882			120	352,8	60	176,4	60	176,4	60	176,4
	Đào tạo 9 tháng YTTB	120	1.924,6	30	481	30	481	20	321	20	321	20	321
	Đào tạo 6 tháng YTTB	543	5.805,8	100	1.069	110	1.176	110	1.176	110	1.176	113	1.208
	Đào tạo CĐTB	260	2.780,0	45	535	50	587	50	588	45	535	45	535
6	Giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết đề án		50				10		10		10		20
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>290.308</b>		<b>58.135</b>		<b>47.266</b>		<b>36.169</b>		<b>75.855</b>		<b>72.882</b>

Produced with

www.scantopdf.eu

www.scantopdf.eu